

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới
ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Kết luận số 1152-KL/TU ngày 29/11/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại kỳ họp thứ 50, ngày 29/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND, ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh về phê chuẩn Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 44/TTr-SNN ngày 09/4/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu: Rà soát, điều chỉnh các loại rừng trên địa bàn tỉnh (phòng hộ, sản xuất, đặc dụng) để xác định lại diện tích, quy mô, cơ cấu ba loại rừng đến năm 2030 trên bản đồ và thực địa theo đúng tiêu chí các loại rừng được pháp luật quy định, bảo đảm phù hợp thực tiễn địa phương để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Quy mô diện tích, ranh giới, vị trí ba loại rừng sau điều chỉnh

a) Diện tích ba loại rừng sau điều chỉnh:

- Rừng đặc dụng: Tổng diện tích rừng đặc dụng sau điều chỉnh là 13.112,69ha (giảm 377,25 ha so trước điều chỉnh), chiếm 2,12% tổng diện tích đất lâm nghiệp, gồm 03 khu rừng đặc dụng (Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn). Trong đó, diện tích đất có rừng là 11.461,69ha, chiếm 87,4% tổng diện tích rừng đặc dụng (diện tích rừng tự nhiên chiếm 99,4% diện tích đất có rừng); diện tích đất chưa có rừng là 1.645,66ha, chiếm 12,5% tổng diện tích rừng đặc dụng; đất xây dựng trụ sở, văn phòng là 5,34 ha, chiếm 0,1% tổng diện tích rừng đặc dụng.

- Rừng phòng hộ: Tổng diện tích rừng phòng hộ sau điều chỉnh là

103.780,16ha (giảm 24.323,01ha so trước điều chỉnh), chiếm 16,79% tổng diện tích đất lâm nghiệp. Trong đó diện tích đất có rừng là 74.191,15ha chiếm 71,5% tổng diện tích rừng phòng hộ (diện tích rừng tự nhiên chiếm 74,6% diện tích đất có rừng); diện tích đất chưa có rừng chiếm 28,5% tổng diện tích rừng phòng hộ.

- Rừng sản xuất: Tổng diện tích rừng sản xuất sau điều chỉnh là 501.080,49ha (tăng 8.105,50ha so trước điều chỉnh), chiếm 81,09% tổng diện tích đất lâm nghiệp. Trong đó diện tích đất có rừng là 411.715,41 ha chiếm 82,2% tổng diện tích rừng sản xuất (diện tích rừng tự nhiên chiếm 51,9%, rừng trồng chiếm tỷ lệ 48,1% diện tích đất có rừng), diện tích đất chưa có rừng là 89.365,08 ha, chiếm 17,8% tổng diện tích rừng sản xuất.

b) Cơ cấu ba loại rừng sau điều chỉnh:

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn sau rà soát, điều chỉnh là 617.973,34 ha, chiếm 74,3% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh với cơ cấu ba loại rừng như sau: Rừng đặc dụng chiếm 2,12%; rừng phòng hộ chiếm 16,79%; rừng sản xuất chiếm 81,09%. Cụ thể quy mô diện tích, cơ cấu ba loại rừng theo đơn vị hành chính cấp huyện như Bảng sau:

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện/ Thành phố	Tổng diện tích đất lâm nghiệp	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
<i>Tổng</i>		<i>617.973,34</i>	<i>13.112,69</i>	<i>103.780,16</i>	<i>501.080,49</i>
1	Bắc Sơn	50.937,85	936,75	11.309,23	38.691,87
2	Bình Gia	94.151,16		9.947,28	84.203,88
3	Văn Quan	36.764,11	1.090,63	6.350,19	29.323,29
4	Cao Lộc	43.819,34	1.670,03	8.495,92	33.653,39
5	TP. Lạng Sơn	3.690,73		902,16	2.788,57
6	Chi Lăng	40.746,16	287,98	5.702,06	34.756,12
7	Hữu Lũng	39.533,53	6.914,79	12.618,33	20.000,41
8	Lộc Bình	71.660,70	2.212,51	9.753,20	59.694,99
9	Đình Lập	109.731,39		22.632,35	87.099,04
10	Văn Lãng	43.551,94		3.614,64	39.937,30
11	Tràng Định	83.386,43		12.454,80	70.931,63

c) Vị trí, ranh giới 3 loại rừng sau điều chỉnh:

Được xác định cụ thể đến từng lô, khoảnh, tiểu khu trên hệ thống các bản đồ kèm theo Quyết định này, gồm bản đồ kết quả rà soát, điều chỉnh ranh giới 3 loại rừng cấp tỉnh (tỷ lệ 1/100.000), cấp huyện (tỷ lệ 1/50.000 hoặc 1/25.000), cấp xã (tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/5.000) và trên thực địa sau khi thực hiện xong việc cắm mốc các loại rừng.

3. Giải pháp thực hiện

a) Giải pháp về tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất:

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về lâm nghiệp, rà soát lại quỹ đất lâm nghiệp đã giao cho hộ gia đình, các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh làm cơ sở cho việc điều chỉnh và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên vào phát triển kinh tế của địa phương.

- Đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng sau khi điều chỉnh quy mô, ranh giới ba loại rừng; tăng cường kiểm tra, giám sát các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn; giải quyết kịp thời các tranh chấp rừng và đất lâm nghiệp ngay tại cơ sở.

- Thúc đẩy liên kết giữa sản xuất, chế biến, ứng dụng khoa học kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ thành lập các hội, hiệp hội, nhà sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp, chế biến và xuất khẩu lâm sản.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế có năng lực tài chính, kinh nghiệm quản lý,... tham gia phát triển lâm nghiệp với nhiều hình thức tổ chức sản xuất khác nhau. Chú trọng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho phát triển lâm nghiệp.

b) Giải pháp về giao đất, giao rừng:

- Đối với các khu rừng đặc dụng: Thực hiện giao đất, giao rừng cho chủ rừng theo quy định.

- Đối với những khu rừng phòng hộ có diện tích tập trung từ 5.000 ha trở lên, sau khi thành lập Ban Quản lý khu rừng phòng hộ (trong trường hợp thành lập Ban Quản lý), tiến hành thủ tục giao đất, giao rừng cho Ban Quản lý khu rừng phòng hộ. Đối với các khu rừng phòng hộ có diện tích rừng dưới 5.000 ha, tiến hành giao cho tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, đơn vị vũ trang trên địa bàn để quản lý.

- Đối với rừng sản xuất: Tiếp tục giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với những hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng ổn định nhưng chưa được giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khuyến khích việc dồn, đổi tạo thành diện tích đất lâm nghiệp tập trung để thuận lợi cho thâm canh, áp dụng cơ giới hóa.

c) Giải pháp về khoa học, công nghệ:

- Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới vào sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp để rút ngắn chu kỳ kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng. Xây dựng và chuyển giao các quy trình về tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới trong lĩnh vực trồng rừng thâm canh chất lượng cao.

- Đẩy mạnh công tác khuyến lâm, xây dựng các mô hình trình diễn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật đến nông dân, trong đó chú trọng tập trung vào kỹ thuật trồng rừng, chọn loài cây trồng, thời vụ trồng rừng, kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại rừng,...

d) Giải pháp về cơ chế, chính sách: Triển khai thực hiện tốt các chính sách của Trung ương, tỉnh ban hành còn hiệu lực, đồng thời thường xuyên rà soát, điều chỉnh, xây dựng mới các chính sách để thúc đẩy phát triển sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn.

đ) Giải pháp về vốn:

- Tăng cường sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, vốn sự nghiệp từ nguồn vốn ngân sách Trung ương và nguồn ngân sách địa phương để đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng.

- Đẩy mạnh các giải pháp thúc đẩy huy động nguồn vốn xã hội hóa để đầu tư phát triển sản xuất lâm nghiệp thông qua các hình thức hỗ trợ phát triển sản xuất, hợp tác xã, chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Tổ chức công bố, bàn giao kết quả điều chỉnh ranh giới, qui mô ba loại rừng tới các cấp để quản lý theo quy định. Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị liên quan rà soát, xây dựng phương án quản lý rừng và đất lâm nghiệp sau khi điều chỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh xây dựng phương án sử dụng rừng bền vững trên cơ sở các quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.

- Tổ chức đóng cọc mốc ranh giới các loại rừng, quản lý, bảo vệ, khai thác có hiệu quả các loại rừng sau điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tích hợp nội dung Đề án vào Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo đúng quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: Cân đối, tham mưu bố trí vốn từ ngân sách và các nguồn vốn khác để triển khai, thực hiện có hiệu quả các nội dung Đề án được duyệt.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng phương án giao đất gắn với giao rừng, rà soát, chỉnh lý biến động đất đai trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các chủ rừng; tiến hành các thủ tục thu hồi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với những diện tích có thay đổi về mục đích sử dụng đất sau điều chỉnh ba loại rừng theo Đề án được phê duyệt.

4. UBND các huyện, thành phố:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, quản lý, bảo vệ rừng sau điều chỉnh ranh giới, qui mô; xây dựng kế hoạch phát triển lâm nghiệp phù hợp Đề án được duyệt để sử dụng, khai thác, phát huy tiềm năng thế mạnh rừng, đất rừng trên địa bàn.

- Giải quyết tranh chấp đất đai; điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thẩm quyền.

- Chỉ đạo các phòng, ban chức năng, UBND các xã, phường, thị trấn xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- C, PVP UBND tỉnh, các phòng CM, TH-CB;
- Lưu: VT, KTN (PVD).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Tiến Thiệu